

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV VÀ NĂM 2021

TP. HỒ CHÍ MINH



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2021	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-29

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.804.882.970.044	1.631.721.600.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	857.898.770.269	607.270.519.210
1. Tiền	111		49.198.770.269	82.370.519.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		808.700.000.000	524.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4)	70.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.233.786.623	348.668.510.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	167.499.472.028	257.033.059.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.804.378.787	10.457.033.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	74.315.257.920	81.583.384.432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7)	(1.385.322.112)	(404.967.232)
IV. Hàng tồn kho	140	(8)	624.783.242.010	668.255.260.171
1. Hàng tồn kho	141		625.747.090.469	671.432.566.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(963.848.459)	(3.177.306.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.967.171.142	7.527.310.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(9a)	4.860.024.447	7.215.585.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		941.948.526	265.276.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(10a)	165.198.169	46.449.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.681.512.616	511.236.456.329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.197.675.000	1.216.675.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	1.197.675.000	1.216.675.000
II. Tài sản cố định	220		421.295.571.554	437.192.211.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(11)	188.181.459.609	196.422.631.626
+ Nguyên giá	222		499.841.631.610	483.335.710.851
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.660.172.001)	(286.913.079.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(12)	233.114.111.945	240.769.580.101
+ Nguyên giá	228		300.428.991.661	296.627.946.623
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.314.879.716)	(55.858.366.522)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.722.923.969	17.838.984.918
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(13)	16.722.923.969	17.838.984.918
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			4.328.606.400
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(14)		4.328.606.400
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.465.342.093	50.659.978.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(9b)	12.730.429.756	25.732.876.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(15)	30.734.912.337	24.927.101.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.287.564.482.660	2.142.958.056.571

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.072.324.243.469	1.017.311.870.875
I. Nợ ngắn hạn	310		1.025.020.109.983	961.223.221.573
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(16)	350.587.025.628	283.522.304.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.181.994.061	59.884.204.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(10b)	17.774.670.931	22.849.201.908
4. Phải trả người lao động	314		126.260.839.954	92.960.465.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(18)	110.323.285.731	72.190.680.833
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(17)	20.750.779.751	31.130.228.213
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(19)	282.714.026.351	342.773.372.578
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(21)	88.427.487.576	55.912.763.830
II. Nợ dài hạn	330		47.304.133.486	56.088.649.302
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(20)	22.119.498.486	28.681.676.927
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(22)	25.184.635.000	27.406.972.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.215.240.239.191	1.125.646.185.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	(23)	1.215.240.239.191	1.125.646.185.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.065.780.609	95.293.269.597
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.053.658.582	221.232.116.099
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		137.810.788.424	72.082.042.688
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.242.870.158	149.150.073.411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.287.564.482.660	2.142.958.056.571

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(28)	913.057.577.273	1.200.833.051.032	4.315.550.757.547	5.180.910.080.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(28)	1.631.248.308	6.153.536.750	22.785.182.828	37.362.690.448
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(28)	911.426.328.965	1.194.679.514.282	4.292.765.574.719	5.143.547.389.608
4. Giá vốn hàng bán	11	(29)	675.116.719.868	955.048.633.793	3.297.172.440.351	4.137.758.347.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		236.309.609.097	239.630.880.489	995.593.134.368	1.005.789.041.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(31)	8.274.798.488	6.171.100.542	28.768.681.771	20.064.202.610
7. Chi phí tài chính	22	(32)	5.802.924.558	6.892.193.008	23.194.516.286	25.807.149.649
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.208.579.100</i>	<i>3.718.668.139</i>	<i>11.332.381.440</i>	<i>13.560.716.976</i>
8. Chi phí bán hàng	25	(33a)	142.645.920.560	168.252.349.981	619.600.981.629	642.421.169.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33b)	60.640.286.227	14.609.790.294	200.569.206.777	152.191.558.398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.495.276.240	56.047.647.748	180.997.111.447	205.433.367.006
11. Thu nhập khác	31		1.103.510.760	1.371.763.373	5.133.149.332	4.926.890.534
12. Chi phí khác	32		12.556.970	5.197.881.519	175.231.909	5.434.547.291
13. Lợi nhuận khác	40		1.090.953.790	(3.826.118.146)	4.957.917.423	(507.656.757)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.586.230.030	52.221.529.602	185.955.028.870	204.925.710.249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34)	14.023.033.076	4.518.711.033	43.519.969.328	38.048.982.906
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(34)	(5.929.209.293)	6.227.892.128	(5.807.810.616)	1.726.653.932
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.492.406.247	41.474.926.441	148.242.870.158	165.150.073.411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(25)			1.008	1.118

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.456.829.130.002	5.331.428.318.498
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(3.188.626.714.316)	(4.237.653.722.887)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(473.409.189.281)	(529.726.214.489)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.487.758.022)	(13.501.996.446)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(40.821.083.900)	(54.772.821.003)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.801.394.051	13.012.933.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(373.520.969.457)	(405.745.499.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		381.764.809.077	103.040.997.852
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.005.155.537)	(39.326.843.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.017.748.985	631.004.736
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	(20.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			20.200.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.893.903.519	1.629.706.760
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.516.453.379	17.562.791.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.577.049.654)	(19.503.340.107)
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.047.757.160.042	1.742.446.933.359
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.114.378.684.710)	(1.591.970.748.179)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(850.000)	(40.443.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.622.374.668)	110.032.735.180
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		250.565.384.755	193.570.392.925
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		607.270.519.210	413.688.606.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62.866.304	11.520.124
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(3)	857.898.770.269	607.270.519.210

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4.351 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.240 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích lập tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.804.486.600	3.658.404.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.349.631.895	78.666.907.793
Tiền đang chuyển	44.651.774	45.206.617
Các khoản tương đương tiền (*)	808.700.000.000	524.900.000.000
	<u>857.898.770.269</u>	<u>607.270.519.210</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	70.000.000.000	70.000.000.000		
	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>	-	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	153.214.152.552	228.759.766.383
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	58.635.421.000	81.454.300.732
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	17.255.488.684	42.773.802.818
Các khách hàng khác	77.323.242.868	104.531.662.833
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	14.285.319.476	28.273.293.581
(Xem Thuyết minh số 36)		
	<u>167.499.472.028</u>	<u>257.033.059.964</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.700.381.118 đồng. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	74.315.257.920	81.583.384.432
Phải thu nhân viên	3.044.850.085	3.100.409.773
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	493.500.000	1.112.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.174.859.175	2.448.450.684
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	63.183.645.983	72.233.439.480
Phải thu khác	2.418.402.677	2.688.784.495
b. Dài hạn	1.197.675.000	1.216.675.000
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.197.675.000	1.216.675.000
	<u>75.512.932.920</u>	<u>82.800.059.432</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 56.000.000 đồng. Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	404.967.232	818.669.542
Trích lập dự phòng	980.354.880	160.671.724
Sử dụng dự phòng trong năm		(574.374.034)
Số dư cuối năm	<u>1.385.322.112</u>	<u>404.967.232</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	8.725.447.374		2.733.468.405	
Nguyên liệu, vật liệu	151.496.144.413		134.293.833.267	
Công cụ, dụng cụ	86.853.689.806		68.268.702.741	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.819.203.050		4.036.781.002	
Thành phẩm	360.522.802.199	(963.848.459)	452.038.179.048	(3.177.306.549)
Hàng hoá	12.641.624.814		9.848.247.493	
Hàng gửi bán	688.178.813		213.354.764	
	<u>625.747.090.469</u>	<u>(963.848.459)</u>	<u>671.432.566.720</u>	<u>(3.177.306.549)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	3.177.306.549	2.102.702.571
Hoàn nhập/trích lập dự phòng	(2.177.627.387)	1.134.676.978
Sử dụng dự phòng trong năm	(35.830.703)	(60.073.000)
Số dư cuối năm	<u>963.848.459</u>	<u>3.177.306.549</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.494.105.575	2.845.015.876
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	392.511.001	442.133.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.973.407.871	3.928.436.081
	<u>4.860.024.447</u>	<u>7.215.585.180</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.803.661.319	4.841.699.995
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.420.941.033	1.470.269.640
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.505.827.404	19.420.906.928
	<u>12.730.429.756</u>	<u>25.732.876.563</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 <u>VND</u>	Số nợ thừa/ phải nộp trong kỳ <u>VND</u>	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ <u>VND</u>	31/12/2021 <u>VND</u>
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	4.176.560	123.636.696	55.837.177	71.976.079
Thuế xuất nhập khẩu	42.272.640	50.949.450		93.222.090
	46.449.200	174.586.146	55.837.177	165.198.169
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17.648.004.942	142.869.716.643	149.456.941.428	11.060.780.157
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.302.314.306	13.302.314.306	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	848.280.413	848.280.413	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.669.821.482	43.519.969.328	40.821.083.900	5.368.706.910
Thuế thu nhập cá nhân	659.434.844	852.083.022	1.100.035.685	411.482.181
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	320.106.673	5.620.371.286	5.006.776.276	933.701.683
Thuế đất phi nông nghiệp	-	18.023.789	18.023.789	-
Thuế nhà thầu	-	153.701.222	153.701.222	-
Lệ phí môn bài	-	97.000.000	97.000.000	-
Các loại thuế khác	1.551.833.967	3.980.540	1.555.814.507	-
	22.849.201.908	207.285.440.549	212.359.971.526	17.774.670.931

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Súc vật cho sản phẩm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2021	121.270.753.921	262.475.275.555	69.011.825.604	29.987.860.391	589.995.380	483.335.710.851
Mua trong kỳ		8.238.902.850	2.712.014.364	2.258.211.909		13.209.129.123
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		9.468.361.949		1.425.181.818		10.893.543.767
Tăng khác				50.000.000		50.000.000
Thanh lý, nhượng bán		(834.482.806)	(4.727.857.143)	(761.201.082)	(589.995.380)	(6.913.536.411)
Giảm khác	(222.400.000)	(82.301.165)	(38.655.455)	(389.859.100)		(733.215.720)
31/12/2021	<u>121.048.353.921</u>	<u>279.265.756.383</u>	<u>66.957.327.370</u>	<u>32.570.193.936</u>	<u>-</u>	<u>499.841.631.610</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2021	42.209.968.420	171.703.803.342	53.245.613.187	19.163.698.896	589.995.380	286.913.079.225
Khấu hao trong kỳ	5.508.766.060	18.727.499.383	3.542.669.863	4.313.617.143		32.092.552.449
Tăng khác				8.240.741		8.240.741
Thanh lý, nhượng bán		(791.820.915)	(4.727.857.143)	(761.201.082)	(589.995.380)	(6.870.874.520)
Giảm khác	(10.665.629)	(82.301.165)		(389.859.100)		(482.825.894)
31/12/2021	<u>47.708.068.851</u>	<u>189.557.180.645</u>	<u>52.060.425.907</u>	<u>22.334.496.598</u>	<u>-</u>	<u>311.660.172.001</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2021	<u>79.060.785.501</u>	<u>90.771.472.213</u>	<u>15.766.212.417</u>	<u>10.824.161.495</u>	<u>-</u>	<u>196.422.631.626</u>
31/12/2021	<u>73.340.285.070</u>	<u>89.708.575.738</u>	<u>14.896.901.463</u>	<u>10.235.697.338</u>	<u>-</u>	<u>188.181.459.609</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có giá trị là 163.646 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 146.729 triệu đồng).

Tại 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 56.713 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 : 56.758 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 19, 20).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	284.281.023.885	12.346.922.738	296.627.946.623
Mua trong kỳ		378.000.000	378.000.000
Đầu tư mới		763.600.000	763.600.000
Tăng khác	2.709.445.038		2.709.445.038
Giảm khác		(50.000.000)	(50.000.000)
31/12/2021	<u>286.990.468.923</u>	<u>13.438.522.738</u>	<u>300.428.991.661</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2021	47.848.409.328	8.009.957.194	55.858.366.522
Khấu hao trong kỳ	8.230.900.177	2.181.581.222	10.412.481.399
Tăng khác	1.052.272.536		1.052.272.536
Giảm khác		(8.240.741)	(8.240.741)
31/12/2021	<u>57.131.582.041</u>	<u>10.183.297.675</u>	<u>67.314.879.716</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	<u>236.432.614.557</u>	<u>4.336.965.544</u>	<u>240.769.580.101</u>
31/12/2021	<u>229.858.886.882</u>	<u>3.255.225.063</u>	<u>233.114.111.945</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.231 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 : 1.756 triệu đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.518.276.600	14.480.576.600
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.883.583.637
Xây dựng cơ bản dở dang khác	321.063.732	1.474.824.681
	<u>16.722.923.969</u>	<u>17.838.984.918</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số dư đầu năm	4.328.606.400	5.512.670.000
Thoái vốn	(4.328.606.400)	(1.184.063.600)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>4.328.606.400</u>

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 5711/NQHĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2020, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 464.643 cổ phiếu.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	25.184.635.000	27.406.972.375
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	120.508.650.295	92.737.357.365
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	7.981.276.392	4.491.178.863
	<u>153.674.561.687</u>	<u>124.635.508.603</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30.734.912.337</u>	<u>24.927.101.721</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	339.266.050.886	339.266.050.886	281.518.552.047	281.518.552.047
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm	54.881.591.401	54.881.591.401	32.737.731.783	32.737.731.783
- Phải trả các nhà cung cấp khác	284.384.459.485	284.384.459.485	248.780.820.264	248.780.820.264
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	11.320.974.742	11.320.974.742	2.003.752.614	2.003.752.614
	<u>350.587.025.628</u>	<u>350.587.025.628</u>	<u>283.522.304.661</u>	<u>283.522.304.661</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.573.445.092	2.256.290.794
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	507.841.501	507.841.501
Chiết khấu thương mại	9.692.496.595	19.826.797.824
Chi phí vận chuyển	1.470.230.415	962.791.204
Nhận ký cược, ký quỹ	937.400.371	970.239.687
Cổ tức phải trả	32.420.000	33.270.000
Phải trả khác	5.536.945.777	6.572.997.203
	<u>20.750.779.751</u>	<u>31.130.228.213</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuê mặt bằng	95.943.728.741	53.066.444.165
<i>TT phát triển quỹ đất (*)</i>	<i>95.589.128.741</i>	<i>52.893.644.165</i>
<i>Khác</i>	<i>354.600.000</i>	<i>172.800.000</i>
Hỗ trợ bán hàng	11.733.252.004	16.932.582.405
Chi phí lãi vay	388.368.292	543.744.874
Chi phí phải trả khác	2.257.936.694	1.647.909.389
	<u>110.323.285.731</u>	<u>72.190.680.833</u>

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao và thỏa thuận đơn giá thuê đất mới.

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021			Vay dài hạn	
	VND	Tăng	Giảm	đến hạn phải trả	31/12/2021
		VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	220.114.018.601	715.444.903.553	(735.479.685.460)		200.079.236.694
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	-	69.943.575.402			69.943.575.402
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	108.395.785.400	255.061.374.367	(363.457.159.767)		-
Vay dài hạn đến hạn trả	14.263.568.577		(14.935.885.618)	13.363.531.296	12.691.214.255
	<u>342.773.372.578</u>	<u>1.040.449.853.322</u>	<u>(1.113.872.730.845)</u>	<u>13.363.531.296</u>	<u>282.714.026.351</u>

- (i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng 0618/2021-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 29/06/2021. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (ii) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CMC/232021/HDTD/VISSAN ngày 20/10/2021. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

20. VAY DÀI HẠN

	01/01/2021	Tăng	Vay dài hạn đến hạn phải trả	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	18.797.344.427	6.801.352.855	(10.068.753.796)	15.529.943.486
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN4 (ii)	9.884.332.500		(3.294.777.500)	6.589.555.000
	<u>28.681.676.927</u>	<u>6.801.352.855</u>	<u>(13.363.531.296)</u>	<u>22.119.498.486</u>

- (i) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017, hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, hợp đồng tín dụng số 0015/2028/T-TL/01 ngày 02 tháng 03 năm 2020 và hợp đồng tín dụng số 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	55.912.763.830	22.927.301.754
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	58.678.679.563	51.934.837.537
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)		16.000.000.000
Sử dụng quỹ	(26.163.955.817)	(34.949.375.461)
Số dư cuối năm	<u>88.427.487.576</u>	<u>55.912.763.830</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm nay/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	27.406.972.375	29.271.347.250
Dự phòng trong năm	315.413.162	1.060.865.832
Sử dụng trong năm	(2.537.750.537)	(2.925.240.707)
Số dư cuối năm	<u>25.184.635.000</u>	<u>27.406.972.375</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	809.143.000.000	(22.200.000)	68.579.559.022	191.149.296.100	1.068.849.655.122
Lợi nhuận thuần trong kỳ				165.150.073.411	165.150.073.411
Trích quỹ đầu tư phát triển			26.713.710.575	(26.713.710.575)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(51.934.837.537)	(51.934.837.537)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2020				(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Tặng khác				38.144.700	38.144.700
Chia cổ tức năm 2019				(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
					-
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	809.143.000.000	(22.200.000)	95.293.269.597	221.232.116.099	1.125.646.185.696
Lợi nhuận thuần trong kỳ				148.242.870.158	148.242.870.158
Trích quỹ đầu tư phát triển			24.772.511.012	(24.772.511.012)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2021 (Thuyết minh số 21)				(58.678.679.563)	(58.678.679.563)
Tặng khác				29.862.900	29.862.900
					-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	809.143.000.000	(22.200.000)	120.065.780.609	286.053.658.582	1.215.240.239.191

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 24.772.511.012 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 73.922.679.563 đồng (đã tạm trích trong năm 2020: 16.000.000.000 đồng)
- Trích Quỹ Khen thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 756.000.000 đồng.

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	VND	Cổ phiếu phổ thông	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(22.200.000)	(600)	(22.200.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	809.120.800.000	80.913.700	809.120.800.000

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.903.796	7,3	5.903.796	7,3
Cổ phiếu quỹ	600	-	600	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	100	80.914.300	100

24. CỔ TỨC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	33.270.000	19.870.000
Cổ tức phải trả trong năm (thuyết minh 21)		40.456.850.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(850.000)	(40.443.450.000)
Số dư cuối năm	32.420.000	33.270.000

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	148.242.870.158	165.150.073.411
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(66.666.753.876)	(74.678.679.563)
	<u>81.576.116.282</u>	<u>90.471.393.848</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.008</u>	<u>1.118</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2021 của người lao động, người quản lý và được trích thêm bằng 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch. Kỳ 31 tháng 12 năm 2020 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2020 của người lao động, người quản lý và được trích thêm bằng 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi	<u>574.374.034</u>	<u>574.374.034</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	<u>69.681,90</u>	<u>182.676,54</u>

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần				
Thịt tươi sống	298.666.077.472	543.999.225.656	1.931.931.548.756	2.468.808.185.435
Thực phẩm chế biến	582.778.413.994	618.415.808.035	2.193.895.648.121	2.530.116.157.319
Khác	29.981.837.499	32.264.480.591	166.938.377.842	144.623.046.854
	911.426.328.965	1.194.679.514.282	4.292.765.574.719	5.143.547.389.608
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thịt tươi sống	245.610.486.952	475.622.953.276	1.573.324.258.268	2.201.059.171.356
Thực phẩm chế biến	407.980.900.895	454.781.147.952	1.596.143.919.450	1.822.516.267.278
Khác	21.525.332.021	24.644.532.565	127.704.262.633	114.182.909.070
	675.116.719.868	955.048.633.793	3.297.172.440.351	4.137.758.347.704
Lợi nhuận gộp				
Thịt tươi sống	53.055.590.520	68.376.272.380	358.607.290.488	267.749.014.079
Thực phẩm chế biến	174.797.513.099	163.634.660.083	597.751.728.671	707.599.890.041
Khác	8.456.505.478	7.619.948.026	39.234.115.209	30.440.137.784
	236.309.609.097	239.630.880.489	995.593.134.368	1.005.789.041.904

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	912.892.246.479	1.200.508.603.447	4.314.640.116.384	5.179.943.739.398
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.330.794	324.447.585	910.641.163	966.340.658
	913.057.577.273	1.200.833.051.032	4.315.550.757.547	5.180.910.080.056
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	1.616.576.613	6.107.379.752	21.991.665.470	35.351.635.099
Hàng bán bị trả lại	14.671.695	46.156.998	793.517.358	2.011.055.349
	1.631.248.308	6.153.536.750	22.785.182.828	37.362.690.448
Doanh thu thuần	911.426.328.965	1.194.679.514.282	4.292.765.574.719	5.143.547.389.608

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	675.011.389.074	954.787.126.208	3.296.504.163.099	4.136.984.480.454
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	105.330.794	261.507.585	668.277.252	773.867.250
	675.116.719.868	955.048.633.793	3.297.172.440.351	4.137.758.347.704

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.243.628.979.784	3.243.000.469.534
Chi phí nhân công	590.245.416.586	637.559.855.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.505.033.848	43.721.852.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.812.201.463	203.282.864.817
Chi phí khác bằng tiền	306.535.431.577	289.424.844.526
	3.426.727.063.258	4.416.989.886.197

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.262.891.586	5.588.917.949	26.242.870.387	19.411.448.067
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.906.902	4.427.220	97.821.992	74.999.170
Thoái vốn cổ phiếu SGB		577.755.373	2.389.032.725	577.755.373
Doanh thu khác			38.956.667	
	8.274.798.488	6.171.100.542	28.768.681.771	20.064.202.610

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.208.579.100	3.718.668.139	11.332.381.440	13.560.716.976
Chiết khấu thanh toán	3.342.034.041	3.012.035.740	11.247.958.137	11.665.592.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	252.311.417	161.489.129	614.176.709	580.840.119
	5.802.924.558	6.892.193.008	23.194.516.286	25.807.149.649

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	53.849.392.030	69.803.707.891	273.986.754.020	308.912.355.906
Chi phí vật liệu, bao bì	9.554.395.738	6.776.251.514	32.304.790.011	28.503.620.569
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.073.023.589	4.152.965.154	11.728.985.046	12.416.275.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.367.618.588	1.471.961.845	5.457.924.837	5.945.190.757
Chi phí vận chuyển	18.420.878.053	17.644.733.358	64.815.222.756	66.915.221.204
Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	7.956.032.550	9.048.994.445	31.884.245.391	34.938.915.382
Chi phí hỗ trợ bán hàng	29.438.252.130	35.150.836.214	93.817.268.841	107.371.055.462
Chi phí bằng tiền khác	16.986.327.882	24.202.899.560	105.605.790.727	77.418.535.087
	142.645.920.560	168.252.349.981	619.600.981.629	642.421.169.461
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	20.382.469.489	23.048.553.611	80.229.554.940	79.328.771.558
Chi phí vật liệu quản lý	704.579.850	557.013.710	2.310.398.959	2.112.764.573
Chi phí đồ dùng văn phòng	782.951.493	1.233.620.771	4.788.844.879	4.085.833.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.063.989.717	3.792.292.014	12.952.424.869	15.026.634.176
Thuế, phí và lệ phí	1.791.218.117	1.549.468.595	7.378.061.565	7.487.455.409
Chi phí dự phòng	980.354.880	160.671.724	980.354.880	160.671.724
Chi phí thuê mặt bằng	7.482.306.243	(36.542.774.375)	30.609.185.612	(12.871.926.494)
Chi phí khác	25.452.416.438	20.810.944.244	61.320.381.073	56.861.353.890
	60.640.286.227	14.609.790.294	200.569.206.777	152.191.558.398

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.955.028.870	204.925.710.249
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%</i>	<i>157.194.271.873</i>	<i>122.377.733.707</i>
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%</i>	<i>28.760.756.997</i>	<i>82.547.976.542</i>
Thuế tính:	35.752.967.925	36.857.743.222
<i>Thuế tính thuế suất 20%</i>	<i>31.438.854.375</i>	<i>24.475.546.741</i>
<i>Thuế tính thuế suất 15%</i>	<i>4.314.113.550</i>	<i>12.382.196.481</i>
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>1.959.190.787</i>	<i>2.917.893.616</i>
-Chi phí không được khấu trừ thuế suất 20%	1.955.560.889	2.916.993.616
-Chi phí không được khấu trừ thuế suất 15%	3.629.898	900.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	37.712.158.712	39.775.636.838
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
<i>Thuế TNDN - hiện hành</i>	<i>43.519.969.328</i>	<i>38.048.982.906</i>
<i>Thuế TNDN - hoãn lại</i>	<i>(5.807.810.616)</i>	<i>1.726.653.932</i>
	37.712.158.712	39.775.636.838

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	82.726.956.732	34.730.006.137

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	12.903.959.379	12.585.284.536
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.977.789.164	18.650.992.207
Sau năm năm	3.964.812.412	1.182.615.688
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>33.846.560.955</u>	<u>32.418.892.431</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.493.245.700	1.553.568.645.700
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.720.687.585	18.682.987.585
	<u>1.572.213.933.285</u>	<u>1.572.251.633.285</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	21.487.498.018	32.651.192.265
Bán hàng	237.365.444.161	277.253.159.151

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Phúc Khoa	487.456.700	167.200.000
Ông Nguyễn Ngọc An	144.000.000	138.400.000
Ông Huỳnh Quang Giàu	87.077.000	138.400.000
Ông Phạm Công Tuấn Hạ	22.342.000	87.264.000
Ông Lê Minh Tuấn	121.658.000	40.336.000
Ông Trần Ngọc Đăng	-	10.800.000
Ông Trương Vĩnh Tùng	56.923.000	-
Tổng Giám Đốc	947.000.000	972.700.000
Người quản lý khác	5.276.352.044	5.087.700.000

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	14.285.319.476	28.273.293.581
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	13.362.055.503	26.528.087.945
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	280.899.776	557.193.465
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	221.641.482	450.191.447
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	221.292.676	412.338.060
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	15.449.720	52.058.510
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi	183.980.319	273.424.154

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	63.183.645.983	72.233.439.480
<i>Trong đó:</i>		
- Thuê mặt bằng	62.165.369.120	71.215.162.617
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>11.320.974.742</u>	<u>2.003.752.614</u>
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính		33.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	11.275.493.568	1.888.537.274
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối		82.215.340
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	36.111.250	
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	9.369.924	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>507.841.501</u>	<u>507.841.501</u>
Trong đó:		
- Thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác	408.826.807	408.826.807



Huỳnh Thị Phương Thảo
 Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 01 năm 2022